

MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Hoàng Mạnh Hùng
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: hnhung78@gmail.com

Ngày nhận: 4/8/2016
Ngày nhận bản sửa: 6/10/2016
Ngày duyệt đăng: 25/11/2016

Tóm tắt:

Trong phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế tổng hợp có kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu trong ba ngành chính của nền kinh tế. Tuy nhiên, câu hỏi liệu tăng trưởng kinh tế gây ra sự thay đổi cơ cấu hay thay đổi trong cơ cấu kinh tế gây ra tăng trưởng chung vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau. Để làm sáng tỏ thêm về câu hỏi này, bài viết xem xét một thử nghiệm quan hệ nhân quả Granger từ ước lượng mô hình VAR với các biến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành ở Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2015. Thước đo chuyển dịch cơ cấu kinh tế được tính bằng 4 cách khác nhau nhưng các kết quả thu được là tương đồng giữa các cách tính. Đó là chỉ tồn tại quan hệ nhân quả từ tăng trưởng kinh tế đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Từ khóa: tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, mô hình VAR.

The relationship between economic growth and restructuring in Vietnam

Abstract:

In economic development, the aggregate economic growth is accompanied with the restructuring of the three main sectors of the economy. However, does economic growth cause changes in economic structure or do economic structural changes cause growth in economy? The questions are still a big topic for debate. To shed more light on this issue, the paper examined a Granger causality test from the estimated VAR model with variables of economic growth and industrial restructuring in Vietnam in the period from 1986 to 2015. Measurement of economic restructuring was calculated in 4 different methods, which all provided similar results. There only exists the causality from economic growth to economic restructuring.

Keywords: growth, restructuring, VAR model.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu là hai trong những nội dung quan trọng của sự phát triển hiện đại. Thời kỳ chuyển đổi kinh tế bắt đầu từ những năm tiến hành cải cách kinh tế. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và thay đổi cơ cấu mạnh mẽ là những đặc điểm quan trọng trong thời gian này. Đã có nhiều nghiên cứu thảo luận về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu. Các kênh cụ thể kết nối tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu có bản chất rất phức tạp, và

chiều hướng của quan hệ nhân quả (cho dù tăng trưởng kinh tế sẽ quyết định chuyển dịch cơ cấu hay ngược lại) vẫn còn là một câu hỏi mở. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển (Solow 1956, 1957) cũng như lý thuyết tăng trưởng mới (ví dụ, Lucas 1988; Romer 1986, 1990; Grossman & Helpman 1991; Aghion & Howitt 1992; Jones 1995, 1999) đã bỏ qua những mối quan hệ này. Theo quan điểm của họ, nguyên nhân chính của sự tăng trưởng kinh tế chỉ là sự tiến bộ công nghệ, nghĩa là việc tăng năng suất. Cơ cấu ngành được coi là không đổi và do đó thay đổi cơ cấu không xảy ra.

Sau đó, nhiều nhà kinh tế đã chú ý đến tác động quan trọng của việc thay đổi cơ cấu lên tăng trưởng kinh tế. Những nghiên cứu này tổng kết các nghiên cứu trước đây về sự thay đổi cơ cấu và tăng trưởng kinh tế, giới thiệu về ý nghĩa, các đặc trưng, và các yếu tố ảnh hưởng của sự thay đổi cơ cấu và tăng trưởng kinh tế, thảo luận mối quan hệ giữa chúng, và tình hình phát triển chung đối với sự chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế những năm gần đây.

Bài viết này đóng góp vào chủ đề nghiên cứu bằng cách xác định mối quan hệ giữa sự chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2015 và cung cấp các phân tích so sánh từ 4 chỉ tiêu đo lường chuyển dịch cơ cấu kinh tế khác nhau thông qua cách tiếp cận mô hình VAR.

Bài viết này có cấu trúc như sau: phần 2 cung cấp tổng quan một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phần 3 trình bày các phương pháp để đo lường sự thay đổi cơ cấu và mô tả ngắn gọn về mô hình VAR và kiểm định nhân quả *Granger*. Các kết quả thực nghiệm sẽ được thảo luận trong phần 4; phần 5 kết luận và một số hàm ý.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng và thay đổi trong cơ cấu kinh tế đã được nghiên cứu từ rất lâu. Các phân tích mới của sự thay đổi cấu trúc bắt đầu với Fisher (1935) và Clark (1940), họ đề xuất việc phân chia các hoạt động kinh tế thành các ngành cấp một, cấp hai và cấp ba nhằm giúp cho việc phân tích cơ cấu định lượng. Bên cạnh đó, Kuznets (1971) đề xuất phân loại nền kinh tế thành các lĩnh vực tương tự là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, họ cho rằng phát triển kinh tế dài hạn đi kèm với những thay đổi trong việc phân bổ các nguồn lực (đặc biệt là lao động) từ khu vực cấp một (nông nghiệp) sang khu vực cấp hai (công nghiệp) và sau đó là khu vực cấp ba (dịch vụ).

Các tài liệu nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã cung cấp những kết quả khác nhau. Các kết quả này có thể phân thành 3 nhóm.

Nhóm thứ nhất tìm thấy chiều hướng tác động từ tăng trưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Pelka (2005) nghiên cứu các mô hình lý thuyết tiếp cận với chủ đề về sự thay đổi cơ cấu và tăng trưởng kinh tế, đưa ra kết luận rằng chỉ có “quá trình tăng trưởng thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu”. Kongsamut & cộng sự (2001) đã chỉ ra rằng sự tăng trưởng cân đối là có thể

nhất quán với những thay đổi lớn trong thành phần của ngành. Meckl (2002) khẳng định quan điểm này, ông giả định rằng “điều chỉnh cơ cấu chỉ là một sản phẩm phụ của sự tăng trưởng kinh tế mà không có sự phản hồi lên quá trình phát triển của chính nó”. Kết quả là, tăng trưởng kinh tế tổng hợp gây ra thay đổi cơ cấu (đo lường cả trong điều kiện lao động và giá trị gia tăng thực), nhưng sự thay đổi cơ cấu (đo lường trong điều kiện lao động hoặc giá trị gia tăng thực) không gây ra sự tăng trưởng kinh tế tổng hợp.

Một nghiên cứu gần đây của Dietrich (2012) xem xét một thử nghiệm quan hệ nhân quả *Granger* với dữ liệu bảng để xác định các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu của bảy quốc gia OECD trong giai đoạn từ 1960 - 2004. Kết quả thực nghiệm cho thấy các quốc gia này không đồng nhất nhưng đó là sự khác biệt trong kết quả phụ thuộc vào việc thay đổi cơ cấu được đo lường trong điều kiện lao động hoặc giá trị gia tăng thực. Về hướng nhân quả từ sự tăng trưởng kinh tế đến thay đổi cơ cấu, kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế làm chậm lại thay đổi cơ cấu trong thời gian rất ngắn nhưng đẩy nhanh hiệu quả trong thời gian dài. Ở đây các biến đo lường sự thay đổi cơ cấu là quyết định cho sự suy luận của một tác động tổng hợp.

Nhóm thứ hai lại tìm thấy hướng tác động ngược lại, những thay đổi trong cơ cấu của nền kinh tế ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tổng hợp do tăng năng suất theo từng ngành khác nhau. Thay đổi hành vi tiêu dùng do thu nhập tăng dẫn đến một quá trình điều chỉnh nguồn cung về đầu vào lao động và giá trị gia tăng thực. Điều này sau đó sẽ dẫn đến một sự điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế tổng hợp tùy thuộc vào việc tăng năng suất hay những thiệt hại kèm theo những thay đổi này. Nếu cầu tăng nhanh hơn trong các lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng năng suất thấp, những thay đổi trong cơ cấu ngành nghề tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tổng hợp. Theo Baumol (1967), những tác động phản hồi tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế xảy ra trong quá trình chuyển dịch đến khu vực ba của nền kinh tế. Một vài nghiên cứu cũng khẳng định quan điểm này như Baumol & cộng sự (1985) hay Nordhaus (2008). Như một hệ quả của tiến bộ công nghệ trong mỗi lĩnh vực, lực lượng lao động trong khu vực này có thể chuyển sang khu vực khác. Do cầu tăng lên trong khu vực trì trệ không thể được đáp ứng thông qua tiến bộ công nghệ, đầu vào lao động cao hơn là cần thiết. Phù hợp với lập luận này, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu (đo lường bằng cả tỷ trọng lao động và

tỷ trọng giá trị gia tăng thực) sẽ làm chậm lại tốc độ tăng trưởng kinh tế tổng hợp trong quá trình chuyển dịch đến khu vực ba của nền kinh tế.

Thông qua ước lượng mô hình VAR với hai biến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó tốc độ dịch chuyển được đo bằng chỉ số giá trị tuyệt đối NAV và chỉ số *Lilien* điều chỉnh (MLI), Cortuk & Singh (2010) xem xét mối liên hệ giữa sự thay đổi cơ cấu và tăng trưởng ở Ấn Độ giai đoạn 1951 - 2007. Tác giả không tìm thấy có mối liên hệ đáng kể giữa tăng trưởng và thay đổi cơ cấu trong giai đoạn này. Tuy nhiên, khi xem xét đến sự phá vỡ cấu trúc trong năm 1988, tác giả lại tìm thấy một chiều nhân quả *Granger* từ sự thay đổi cơ cấu đến tăng trưởng cho giai đoạn 1988 - 2007 và xác định một tác động tích cực đáng kể từ sự thay đổi cơ cấu đến tăng trưởng. Trong giai đoạn 1951- 1988 thì không tồn tại mối quan hệ như vậy. Các kết quả trên đều đồng nhất giữa hai cách tính chỉ số chuyển dịch cơ cấu.

Cũng trong nghiên cứu của Dietrich (2012), đối với một số quốc gia, tác giả tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho hướng nhân quả từ sự thay đổi cơ cấu đến tăng trưởng kinh tế, sự thay đổi cơ cấu tác động tích cực, hoặc ít nhất là một tác động không âm đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả này phù hợp cho các trường hợp lao động cũng như giá trị tăng thêm thực.

Ở nhóm thứ ba, một số tác giả đã cố gắng tìm hiểu xem liệu có mối liên hệ giữa những thay đổi trong thành phần của ngành và tăng trưởng kinh tế tổng hợp. Echevarria (1997) xem xét các mối quan hệ giữa cơ cấu ngành của một nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế tổng hợp. Tác giả tìm thấy một mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người và các thành phần của ngành. Theo quan điểm của tác giả, các thành phần của ngành đóng một vai trò quan trọng trong tốc độ tăng trưởng GDP. Stamer (1998) điều tra các mối tương quan giữa các khoản trợ cấp, thay đổi cơ cấu và tăng trưởng kinh tế cho Tây Đức trước đây, với dữ liệu phân tách đến 41 ngành công nghiệp giai đoạn 1970 - 1993 bằng cách sử dụng các chỉ số *Lilien* điều chỉnh (MLI). Áp dụng phân tích nhân quả *Granger*, ông tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ rằng tăng trưởng có ảnh hưởng đến sự thay đổi cơ cấu cũng như ngược lại nhưng tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ hơn với trường hợp thay đổi cấu trúc phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế tổng hợp. Với sự trợ giúp của hàm phản ứng,

ông nhận xét rằng tăng trưởng thúc đẩy thay đổi cơ cấu và thay đổi cơ cấu lại làm chậm tăng trưởng. Aiginger (2001) khảo sát những mối liên hệ giữa động thái kinh tế và thay đổi cơ cấu trong sản lượng bằng cách sử dụng chỉ tiêu giá trị tuyệt đối (NAV) là một chỉ số cho sự thay đổi cơ cấu. Ông sử dụng một mức độ phân tách của một trong 23 lĩnh vực (2 chữ số NACE) hoặc 99 ngành công nghiệp (3 chữ số NACE) dựa trên dữ liệu giai đoạn 1985 - 1998 cho 14 quốc gia châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Một kiểm định tương quan với độ trễ thời gian đơn giản chỉ ra rằng sự thay đổi cấu trúc có tác động sâu sắc hơn đến tăng trưởng so với trường hợp ngược lại. Ansari (1992) thực nghiệm điều tra những tác động lên tăng trưởng của sự thay đổi cấu trúc sử dụng dữ liệu của Canada trong giai đoạn 1961 - 1988. Sự phát triển của tỷ trọng ngành và tốc độ tăng trưởng ngành được sử dụng như các chỉ số thay đổi cơ cấu. Dựa trên nghiên cứu của mình, các tác giả cho thấy những tác động tiêu cực lên tăng trưởng từ những thay đổi cơ cấu ở giai đoạn này.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu về vấn đề này cũng đã được thực hiện. Với giả định chuyển dịch cơ cấu tác động đến tăng trưởng kinh tế, Nguyễn Thị Minh (2009) ước lượng mô hình dữ liệu mảng và cho kết quả tỷ trọng các ngành có tác động đến tăng trưởng, trong đó tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ tác động lớn hơn so với nông nghiệp. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành là rất cần thiết nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cũng với giả định như vậy, Đinh Phi Hồ và Nguyễn Khánh Duy (2013) thông qua ước lượng các mô hình hồi quy đơn đã khẳng định chuyển dịch cơ cấu ngành tác động tích cực đến tăng trưởng năng suất lao động và trình độ phát triển ở tỉnh Bến Tre. Nguyễn Quốc Tế và Nguyễn Thị Đông (2015) xem xét mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và tăng trưởng việc làm ở Việt Nam. Thông qua kiểm định nhân quả *Granger*, các tác giả đi đến kết luận có quan hệ nhân quả một chiều từ chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng việc làm.

Với hy vọng đóng góp thêm bằng chứng làm sáng tỏ về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam theo hướng của một cuộc điều tra thực nghiệm, chỉ số thay đổi cơ cấu ngành được sử dụng để phản ánh tốc độ thay đổi tỷ trọng trong GDP của ba ngành chính. Tăng trưởng kinh tế tổng hợp được đại diện bởi tốc độ tăng trưởng GDP thực tế. Các kiểm định thực nghiệm, kiểm định quan hệ nhân quả *Granger* từ ước lượng mô hình VAR sử

dùng dữ liệu chuỗi thời gian theo từng năm trong giai đoạn 1986 - 2015.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thuộc đo sự thay đổi cơ cấu

Một vấn đề được quan tâm khi nghiên cứu về thay đổi cơ cấu kinh tế là làm cách nào để đo lường sự thay đổi cơ cấu kinh tế. Trong giả thuyết ba khu vực, thường là tỷ trọng của ba ngành chính được sử dụng để mô tả về sự phát triển của một nền kinh tế. Tuy nhiên, cách mô tả này chỉ thể hiện cơ cấu kinh tế ở một thời điểm tĩnh. Hơn nữa, khi sử dụng tỷ trọng của một ngành trong tổng thể chỉ phản ánh được sự thay đổi tỷ trọng của ngành đó chứ không cho thấy rõ sự thay đổi cơ cấu kinh tế của cả nền kinh tế. Đến nay cũng đã có nhiều chỉ tiêu để tính toán tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đề cập trong nhiều nghiên cứu. Ở nghiên cứu này tác giả sử dụng 4 chỉ tiêu được dùng khá phổ biến trong các nghiên cứu.

Với lần lượt là tỷ trọng của ngành trong tổng thể nền kinh tế tại thời kỳ t và thời kỳ s .

3.1.1. Chỉ số giá trị tuyệt đối (NAV)

Chỉ số này đôi khi còn được gọi là chỉ số Michaely (1962) hay chỉ số Stoikov (1966)

$$NAV_{st} = 0.5 \cdot \sum_{i=1}^n |x_{it} - x_{is}|,$$

$t = 2, \dots, T; s = 1, \dots, T-1$

3.1.2. Chỉ số Lilien chỉnh sửa (MLI)

$$MLI_{st} = \sqrt{\sum_{i=1}^n x_{is} \cdot x_{it} \cdot \ln \left(\frac{x_{it}}{x_{is}} \right)^2},$$

$x_{it} > 0; x_{is} > 0$

3.1.3. Chỉ số chuyển dịch S

$$S_{st} = \sqrt{\sum_{i=1}^n (x_{it} - x_{is})^2 \cdot \frac{x_{is}}{100}}$$

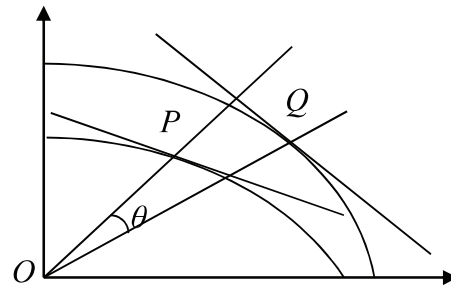
Đối với các chỉ tiêu trên, khi chỉ số chuyển dịch càng lớn thì sự thay đổi cơ cấu kinh tế càng mạnh mẽ.

3.1.4. Phương pháp véc-tơ

Với OP là véc-tơ thể hiện cơ cấu ban đầu của nền kinh tế, OQ là véc-tơ thể hiện cơ cấu ở thời kỳ sau đó. Góc θ hợp bởi hai véc-tơ này đánh giá sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế giữa hai thời kỳ. Cosin của góc tạo bởi hai véc-tơ này được tính bởi

$$\cos\theta = \frac{\sum_{i=1}^n (x_{is} \cdot x_{it})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n x_{is}^2 \cdot \sum_{i=1}^n x_{it}^2}}$$

Hình 1: Phương pháp véc-tơ đo lường chuyển dịch cơ cấu



Khi $\cos\theta = 1$ thì $\theta = 0^\circ$, lúc này không có sự thay đổi cơ cấu nào diễn ra. Còn khi $\cos\theta = 0$ thì $\theta = 90^\circ$, lúc này sự thay đổi cơ cấu lớn nhất.

3.2. Mô hình VAR

Mô hình VAR được Christopher A. Sims đề xuất vào khoảng năm 1980. Ưu thế của mô hình này là coi mọi biến đều có thể là biến nội sinh để từ đó xây dựng mối quan hệ động giữa chúng. Đối với các biến kinh tế vĩ mô thường mang tính nội sinh khi chúng tác động qua lại lẫn nhau. Mô hình VAR(p) đối với hai chuỗi thời gian y_{1t} và y_{2t} có dạng như sau:

$$y_{1t} = \varphi_1 + \sum_{j=1}^p \alpha_j y_{1,t-j} + \sum_{j=1}^p \beta_j y_{2,t-j} + u_{1t}$$

$$y_{2t} = \varphi_2 + \sum_{j=1}^p \lambda_j y_{1,t-j} + \sum_{j=1}^p \gamma_j y_{2,t-j} + u_{2t}$$

Trong đó u_{1t} và u_{2t} là các nhiễu trắng và không tương quan với nhau.

Các chuỗi thời gian khi đưa vào mô hình VAR đòi hỏi phải có tính dừng. Mô hình VAR cho phép chúng ta đo lường được sự phản ứng và dao động của các biến số kinh tế vĩ mô trước các cú sốc giữa các biến nội sinh hay ngoại sinh khác.

Kiểm định nhân quả Granger được thực hiện trên ý tưởng như sau:

- Nếu giả thuyết $H_0: \beta_j = 0$ với mọi $j = 1, 2, \dots, p$

(tương ứng, $H_0: \lambda_j = 0$ với mọi $j = 1, 2, \dots, p$)

bị bác bỏ và giả thuyết $H_0: \lambda_j = 0$ với mọi $j = 1, 2, \dots, p$

(tương ứng, $H_0: \beta_j = 0$ với mọi $j = 1, 2, \dots, p$)

được chấp nhận thì tồn tại quan hệ nhân quả một

chiều từ y_2 sang y_1 (trương ứng, từ y_1 sang y_2).

- Trường hợp cả hai giả thuyết $H_0: \beta_j = 0$ với mọi $j = 1, 2, \dots, p$ và $H_0: \lambda_j = 0$ với mọi $j = 1, 2, \dots, p$ đều bác bỏ thì tồn tại quan hệ nhân quả song phương giữa hai chuỗi thời gian.

- Trong trường hợp còn lại thì không tồn tại bất kỳ mối quan hệ nhân quả nào giữa hai chuỗi thời gian.

4. Kết quả thực nghiệm

Các phân tích thực nghiệm sử dụng dữ liệu hàng năm trong giai đoạn 1986 - 2015 về tăng trưởng GDP (GGDP) và chỉ số đo lường thay đổi cơ cấu ngành của năm t so với năm $t-1$ được tính theo cả 4 phương pháp nêu trên, các chỉ số đo lường lần lượt được ký hiệu theo thứ tự tương ứng là NAV, MLI, S và VTO. Số liệu để tính toán các biến được thu thập từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Tính dừng của các chuỗi đã được xem xét bằng cách sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị được phát triển bởi Dickey & Fuller (1979, 1981) và Phillips & Perron (1988). Việc sử dụng cả hai kiểm định với mục đích sẽ cố gắng vượt qua những lời chỉ trích về kiểm định nghiệm đơn vị còn bị giới hạn trong các mẫu hữu hạn để bác bỏ giả thuyết của tính không dừng. Bảng 1 chỉ ra tính dừng của các chuỗi.

Kết quả cho thấy các chuỗi NAV, MLI, S dừng ở mức ý nghĩa 1% và các chuỗi GGDP, VTO dừng ở mức ý nghĩa 10%.

Các mô hình VAR giữa GGDP với từng chuỗi được ước lượng với độ trễ là 1 theo các tiêu chí lựa chọn AIC (*Akaike information criterion*), SIC (*Schwarz information criterion*) và HQC (*Hannan-Quinn information criterion*). Sau khi ước lượng, tính ổn định của các mô hình được kiểm định thông qua tính nghiệm của các đa thức đặc trưng. Kết quả là các nghiệm đều nằm trong vòng tròn đơn vị, điều này khẳng định các mô hình đều đảm bảo tính ổn định. Tiếp theo, kiểm định về tự tương quan của phần dư được thực hiện đến độ trễ 12. Kết quả các giá trị xác suất trong 4 mô hình VAR đều lớn hơn 0,1 nên không có tự tương quan giữa các phần dư đến bậc 12.

Kiểm định nhân quả *Granger* được thực hiện nhằm xác định chiều hướng nhân quả giữa GGDP với các biến đo lường chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Các kết quả thu được là thống nhất đối với cả 4 mô hình VAR, đó là chỉ tồn tại quan hệ nhân quả (theo nghĩa *Granger*) từ GGDP đến chuyển dịch cơ

Bảng 1: Kết quả kiểm định Augmented Dickey Fuller và Phillips Perron

Chuỗi		Augmented Dickey Fuller	Phillips Perron
GGDP		-2,83 ^{***}	-2,91 ^{***}
NAV		-3,74 [*]	-3,72 [*]
MLI		-3,75 [*]	-3,72 [*]
S		-3,81 [*]	-3,78 [*]
VTO		-2,93 ^{***}	-2,93 ^{***}
Giá trị tới hạn ở mức ý nghĩa	1%	-3,69	-3,69
	5%	-2,97	-2,97
	10%	-2,63	-2,63

Ghi chú: *, **, *** tương ứng là dừng ở mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu cho nghiên cứu.

Bảng 2: Kết quả kiểm định nhân quả Granger từ các mô hình VAR

Giả thuyết H_0	Xác suất	Kết luận
GGDP \neq NAV	0,0496	Bác bỏ H_0 ở mức ý nghĩa 5%
NAV \neq GGDP	0,7294	Không bác bỏ H_0
GGDP \neq MLI	0,0471	Bác bỏ H_0 ở mức ý nghĩa 5%
MLI \neq GGDP	0,6717	Không bác bỏ H_0
GGDP \neq S	0,0413	Bác bỏ H_0 ở mức ý nghĩa 5%
S \neq GGDP	0,7123	Không bác bỏ H_0
GGDP \neq VTO	0,0832	Bác bỏ H_0 ở mức ý nghĩa 10%
VTO \neq GGDP	0,9828	Không bác bỏ H_0

Ghi chú: $X \neq Y$ ký hiệu X không là nguyên nhân (theo nghĩa *Granger*) gây ra sự thay đổi của Y

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu cho nghiên cứu.

Bảng 3: Phân rã phương sai cho các biến đo lường chuyển dịch cơ cấu

Thời kỳ	VAR giữa GGDP và NAV		VAR giữa GGDP và MLI		VAR giữa GGDP và S		VAR giữa GGDP và VTO	
	Sai số chuẩn	NAV	Sai số chuẩn	MLI	Sai số chuẩn	S	Sai số chuẩn	VTO
1	1.7957	11.8744	2.2808	10.7743	1.4149	11.5286	1.8287	7.6983
2	1.8797	13.5390	2.3881	12.8566	1.4792	13.9060	2.0187	7.2128
3	1.9222	16.6697	2.4429	16.0672	1.5137	17.2616	2.0880	9.7058
4	1.9443	18.4280	2.4710	17.8273	1.5312	19.0417	2.1232	11.9127
5	1.9546	19.2502	2.4841	18.6514	1.5392	19.8563	2.1412	13.2275
6	1.9592	19.6171	2.4901	19.0236	1.5428	20.2172	2.1499	13.8937
7	1.9612	19.7788	2.4928	19.1903	1.5444	20.3761	2.1539	14.2027
8	1.9621	19.8498	2.4940	19.2649	1.5451	20.4460	2.1556	14.3382
9	1.9625	19.8809	2.4945	19.2983	1.5454	20.4767	2.1563	14.3954
10	1.9627	19.8946	2.4948	19.3132	1.5456	20.4902	2.1566	14.4189

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu cho nghiên cứu.

cấu và không tồn tại quan hệ nhân quả theo chiều ngược lại. Điều này hàm ý rằng tốc độ chuyển dịch cơ cấu phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, còn chuyển dịch cơ cấu ngành chưa được xem là yếu tố thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Hình 2 là kết quả tính toán các hàm phản ứng của các mô hình VAR với thứ tự sắp xếp *Cholesky* là GGDP và biến đo lường chuyển dịch cơ cấu. Qua đó ta thấy phản ứng của tăng trưởng kinh tế trước cú sốc của chuyển dịch cơ cấu là rất thấp và tắt hẳn sau 5 thời kỳ. Trường hợp đo lường chuyển dịch cơ cấu bằng phương pháp véc-tơ thì phản ứng đó gần như không tồn tại. Phản ứng chính của chuyển dịch cơ cấu là tích cực và thường kết thúc sau 4 hoặc 5 thời kỳ.

Một cách khác để mô tả tính động của mô hình VAR là thông qua phân rã phương sai. Phân rã phương sai cho phép chúng ta phân tích mức độ đóng góp tương đối theo thời gian của mỗi cú sốc đối với sự biến động của các biến trong mô hình. Kết quả phân rã trong Bảng 3 cho thấy rằng với các chỉ số NAV, MLI và S thì ngay tại thời kỳ đầu tiên chuyển dịch cơ cấu kinh tế bị ảnh hưởng hầu hết bởi cú sốc từ trễ của chính nó, khoảng 88 - 89%, tỷ lệ này từ phía tăng trưởng kinh tế chỉ khoảng 11 - 12%. Ảnh hưởng này tăng dần sau một số thời kỳ và ổn định ở mức khoảng 19% từ thời kỳ thứ 5 trở đi. Khi chuyển dịch cơ cấu được tính bởi phương pháp véc-tơ thì ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế được đánh giá thấp hơn, chỉ xấp xỉ 8% ở thời kỳ đầu, sau đó tăng dần và ổn định ở khoảng 14% từ thời kỳ thứ 6.

5. Kết luận và hàm ý

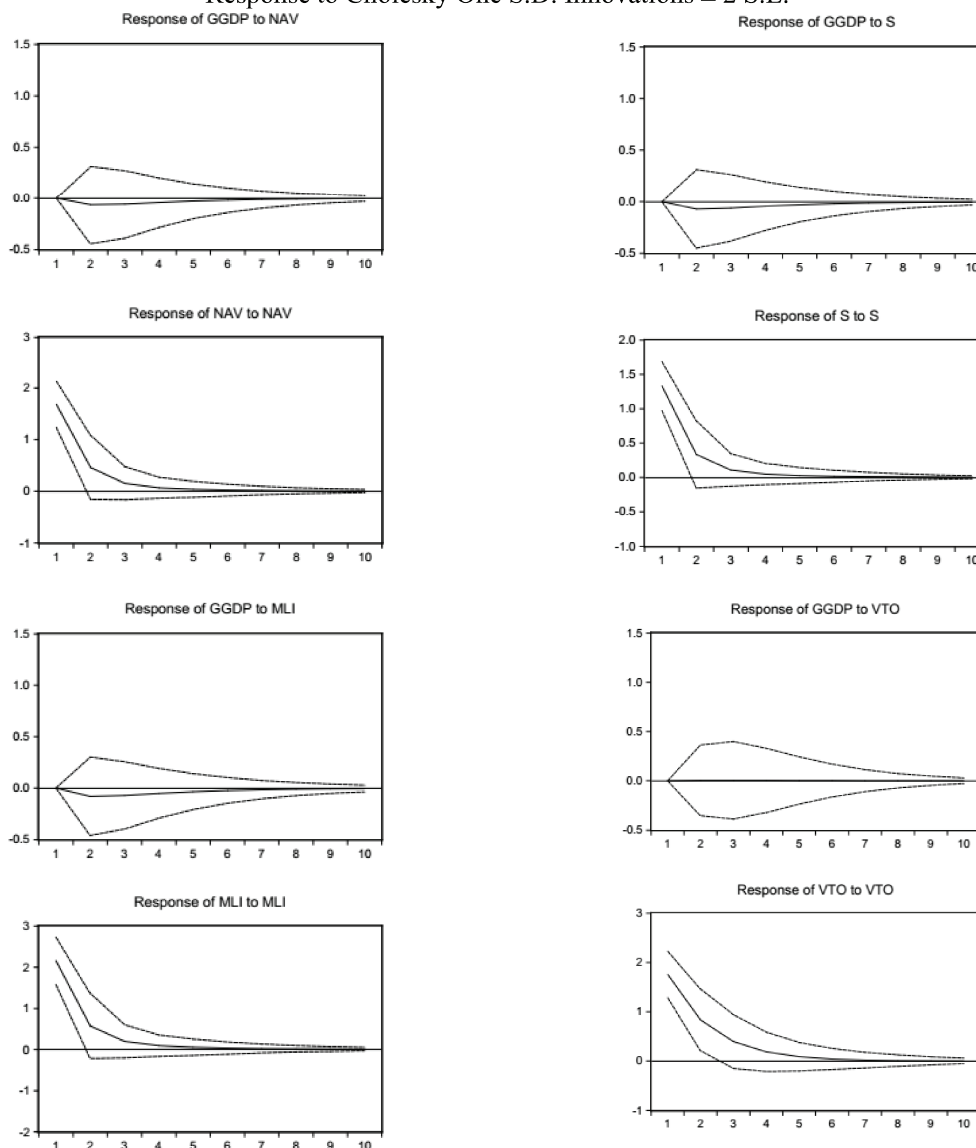
Nghiên cứu này đã xem xét mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu ngành

của Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2015. Dựa trên kiểm định nhân quả *Granger* sau khi ước lượng mô hình VAR với độ trễ 1, kết quả thu được là có quan hệ nhân quả *Granger* một chiều từ tăng trưởng kinh tế đến thay đổi cơ cấu ngành kinh tế. Tăng trưởng kinh tế có tác động đến quá trình thay đổi cơ cấu ngành tuy nhiên mức độ tác động là không lớn. Phần lớn tốc độ chuyển dịch là do tác động của bản thân nó ở các thời kỳ trước. Trong chiều hướng ngược lại, không tìm thấy quan hệ nhân quả *Granger* từ chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng kinh tế có thể được lý giải bởi quá trình thay đổi cơ cấu có thể tạo ra những đóng góp tích cực cũng như tiêu cực đến tăng trưởng và làm triệt tiêu tác động của chuyển dịch cơ cấu. Các kết quả thu được ở trên là khá nhất quán đối với các cách tính khác nhau của chỉ số chuyển dịch cơ cấu.

Việt Nam là một nước ở trong thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, năng suất lao động có thể là một kênh truyền dẫn quan trọng nhất trong mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế. Do vậy, để phát huy những ảnh hưởng tích cực của quá trình chuyển dịch cơ cấu chúng ta cần theo đuổi chính sách chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất của các yếu tố sản xuất.

Hạn chế của nghiên cứu này là các chỉ số chuyển dịch trên chỉ đánh giá được tốc độ chuyển dịch chứ không phản ánh được xu hướng chuyển dịch. Do vậy, những tác động giữa tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu chưa được đánh giá một cách tốt nhất. Nghiên cứu mới chỉ tập trung trên khía cạnh chuyển dịch cơ cấu ngành, để có cái nhìn sâu sắc hơn cần kết hợp đánh giá thêm cả về chuyển dịch cơ cấu lao động.

Hình 2: Phản ứng của các biến số đối với cú sốc
Response to Cholesky One S.D. Innovations ± 2 S.E.



Tài liệu tham khảo:

- Aghion, Ph. and Howitt, P. (1992). *A model of growth through creative destruction*. *Econometrica*, Vol. 60 (2), pp.323-351.
- Aiginger, K. (2001). *Speed of change and growth of manufacturing*. In: Peneder M, Aiginger K, Marterbauer M (eds) *Structural change and economic growth*. Austrian Institute of Economic Research, Vienna, pp.53-86.
- Ansari, M.I. (1992). *Growth effects of recent structural changes in the Canadian economy: some empirical evidence*. *Applied Economics*, 24, pp.1233-1240.
- Baumol, W.J. (1967). *Macroeconomics of unbalanced growth: the anatomy of urban crisis*, *American Economic Review*, 57 (3), pp.415-426.
- Baumol, W.J., Batey Blackman S.A. & Wolff, E.N. (1985). *Unbalanced growth revisited: asymptotic stagnancy and new evidence*. *The American Economic Review*, Vol. 75 (4), pp.806-817.
- Clark, C. (1940). *The Conditions of Economic Progress*. McMillan, London.
- Cortuk, O. & Singh, N. (2010). *Structural change and growth in India*. *Economics Letters*, 110, pp.178-181.
- Curtis, D.C.A. & Murthy, K.S.R. (1998). *Economic growth and restructuring: a test of unbalanced growth models 1977-1992*. *Applied Economics Letters*, 5, pp.777-780.
- Dickey, D.A. & Fuller, W.A. (1979). *Distribution of the Estimators for Autoregressive Time Series with a Unit Root*. *Journal of the American Statistical Association*, Vol. 74, pp.427-431.

- Dietrich, A. (2012). *Does growth cause structural change, or is it the otherway around? A dynamic panel data analysis for seven OECD countries*. *Empir Econ*, 43, pp.915-944.
- Đinh Phi Hồ & Nguyễn Khánh Duy (2013). *Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế: Mô hình dự báo và gợi ý chính sách (Trường hợp nghiên cứu điển hình ở tỉnh Bến Tre)*. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 276, tr.11-24.
- Echevarria, C. (1997). *Changes in sectoral composition associated with economic growth*. *International Economic Review*, 38 (2), pp. 431-452.
- Engle, R. F. & Granger, C.W.J. (1987). *Cointegration and error correction: representation, estimation, and testing*. *Econometrica*, 2, pp.251-76.
- Fisher, A.G.B. (1935). *The Clash of Progress and Security*. MacMillan, London.
- Fisher, A.G.B. (1939). *Production, primary, secondary and tertiary*. *The Economic Record*, 15, pp.22-38.
- Fisher, A.G.B. (1952). *A note on tertiary production*. *The Economic Journal*, 62 (248), pp.820-834.
- Grossman, G.M. & Helpman, E. (1991). *Quality ladders in the theory of growth*. *The Review of Economic Studies*, Vol. 58 (1), pp.43-61.
- Jones, C.I. (1995). *R&D-based models of economic growth*. *Journal of Political Economy*, Vol. 103 (4), pp.759-784.
- Jones, C.I. (1999). *Growth: with or without scale effects*. *American Economic Review*, Vol. 89 (2), pp.139-144.
- Kongsamut, P., Rebelo, S. & Xie, D. (2001). *Beyond balanced growth*. *Review of Economic Studies*, 68, pp.869-882.
- Kuznets, S. (1971). *Economic Growth of Nations: Total Output and Production Structure*. Harvard University Press, Cambridge.
- Lucas, R.E. (1988). *On the mechanics of economic development*. *Journal of Monetary Economics*, 22, pp.3-42.
- Meckl, J. (2002). *Structural change and generalized balanced growth*. *Journal of Economics*, 77 (3), pp.241-266.
- Michaely, M. (1962). *Concentration in international trade*. North Holland, Amsterdam.
- Möller, J. (2001). *Income and price elasticities in different sectors of the economy: an analysis of structural change for Germany, the UK and the USA*. In: Raa Th, Schettkat R (eds) *The growth of service industries*. Elgar, Cheltenham, pp.167-208.
- Nguyễn Quốc Tế & Nguyễn Thị Đông (2015). *Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng việc làm bằng phương pháp kiểm định nhân quả Ganger*. *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 498, tr.10-13.
- Nguyễn Thị Minh (2009). *Dịch chuyển cơ cấu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam - một phân tích định lượng*. Trong "Tăng trưởng chuyển đổi cơ cấu và chính sách kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới", Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tr.123-140.
- Nordhaus, W.D. (2008). *Baumol's Diseases: A Macroeconomic Perspective*. *The B.E. Journal of Macroeconomics*: Vol. 8: Iss. 1 (Contributions), Article 9.
- Pasinetti, L. (1981). *Structural change and economic growth - a theoretical essay on the dynamics of the wealth of nations*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Pelka, G.W. (2005). *Wachstum und Strukturwandel*, Metropolis-Verlag, Marburg.
- Phillips, P.C.B & Perron, P. (1988). *Testing for a Unit Root in Time series regression*. *Biometrika*, Vol. 75, pp.335-346.
- Romer, P.M. (1986). *Increasing returns and long-run growth*. *The Journal of Political Economy*, Vol. 94 (5), pp.1002-1037.
- Romer, P.M. (1990). *Endogenous technological change*. *The Journal of Political Economy*, Vol. 98 (5), pp.71-103.
- Rowthorn, R. & Ramaswami, R. (1999). *Growth, trade and deindustrialization*. *IMF Staff Papers*, 46(1), pp.18-40.
- Sims, C. A. (1980). *Macroeconomics and Reality*. *Econometrica*, Vol. 48, pp.1-48.
- Solow, R.M. (1956). *A contribution to the theory of economic growth*. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 70 (1), pp.65-94.
- Solow, R.M. (1957). *Technical change and the aggregate production function*. *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 39 (3), pp.312-320.
- Stamer, M. (1998). *Interrelation between subsidies, structural change and economic growth in Germany, a vector autoregressive analysis*. *Konjunkturpolit* 44, pp.231-253.
- Stoikov, V. (1966). *Some determinants of the level of frictional unemployment: a comparative study*. *International Labour Review*, Vol. 93 (5), pp.530-549.